

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		245.322.186.724	215.127.783.119
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	42.832.885.475	24.148.765.626
111	1. Tiền		14.332.885.475	24.148.765.626
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.500.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		760.000.000	573.818.498
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	912.056.498	912.056.498
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.3	(152.056.498)	(338.238.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.631.530.712	30.046.189.771
131	1. Phải thu của khách hàng	5.4	7.291.271.014	5.765.413.761
132	2. Trả trước cho người bán	5.5	28.088.952.838	21.531.256.217
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.6	4.279.406.860	2.777.619.793
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.7	(28.100.000)	(28.100.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.8	158.761.324.361	157.806.824.584
141	1. Hàng tồn kho		158.806.375.790	157.851.876.013
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.336.446.176	2.552.184.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		638.963.888	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.526.684.640	2.526.684.640
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		158.797.648	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.9	12.000.000	25.500.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		120.402.638.477	118.351.486.622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	2.745.750.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	2.745.750.000
220	II. Tài sản cố định		73.638.693.237	68.073.445.097
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	9.402.377.449	10.550.734.095
222	- Nguyên giá		23.542.169.382	23.542.169.382
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.139.791.933)	(12.991.435.287)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.11	15.050.723.228	11.089.727.189
228	- Nguyên giá		16.189.625.534	12.109.127.585
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.138.902.306)	(1.019.400.396)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.12	49.185.592.560	46.432.983.813
240	III. Bất động sản đầu tư	5.13	37.225.991.990	37.995.238.058
241	- Nguyên giá		48.691.454.862	48.691.454.862
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.465.462.872)	(10.696.216.804)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.14	8.458.943.071	8.974.699.023
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000	1.400.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		7.858.943.071	8.374.699.023
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(800.000.000)	(800.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.079.010.179	562.354.444
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.15	583.424.597	347.548.081
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.16	495.585.582	214.806.363
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		365.724.825.201	333.479.269.741

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		221.473.903.560	195.364.640.644
310	I. Nợ ngắn hạn		120.615.312.880	98.897.900.653
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	2.000.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.17	6.115.874.248	10.813.941.389
313	3. Người mua trả tiền trước	5.18	49.662.778.276	21.586.706.193
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.19	2.588.817.557	2.637.352.840
315	5. Phải trả người lao động		1.329.031.706	939.410.718
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.20	49.329.021.978	49.559.230.088
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.589.789.115	11.361.259.425
330	II. Nợ dài hạn		100.858.590.680	96.466.739.991
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.21	2.746.876.833	186.876.833
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	3. Doanh thu chưa thực hiện	5.22	98.111.713.847	96.279.863.158
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		144.250.921.641	138.114.629.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.23	114.568.034.793	109.169.010.452
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		41.754.050.468	32.726.040.272
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		5.110.000.000	5.110.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.203.984.325	18.832.970.180
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.24	29.682.886.848	28.945.618.645
431	1. Nguồn kinh phí		29.682.886.848	28.945.618.645
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		365.724.825.201	333.479.269.741

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	5.25	70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

